

HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ 1954

MỘT NẮC THANG TRÊN TIẾN TRÌNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

VŨ DƯƠNG NINH*

Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc ngày 8-5-1954, chưa đầy 24 giờ sau khi quân Pháp thất bại tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Cả nước Pháp treo cờ rủ. Đoàn đại biểu Pháp do Ngoại trưởng Bidôn dẫn đầu bước vào hội trường trong tang phục màu đen. Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn đến Hội nghị với tư thế của người chiến thắng. Có thể nói, đây là lần thứ tư diễn ra cuộc gặp chính thức giữa Pháp và Việt Nam trên bàn đàm phán kể từ khi nước Việt Nam độc lập ra đời.

1. Lần gặp đầu tiên được tiến hành tại Hà Nội vào đầu năm 1946. Chỉ vài ngày sau khi cả nước tiến hành Tổng khởi nghĩa, Xanhtony đã trở lại Hà Nội trong sự che chở của người Mỹ đến Việt Nam trong tư cách phái bộ Đồng Minh. Ngay từ giây phút đầu tiên bay trên vùng trời Hà Nội, ông ta đã bị "cú sốc" tinh thần: "Trong khi máy bay lướt thấp trên vùng trời, chúng tôi nhìn thấy những chùm hoa lả màu đỏ nở rộ rất nhanh trong thành phố như để đón chào chúng tôi. Máy bay hạ xuống thấp hơn nữa, lúc đó chúng tôi mới phân biệt được đó là những

lá cờ đỏ sao vàng. Chúng tôi nhìn nhau, kinh ngạc, hiểu rằng đây không phải là sự đón tiếp mà chúng tôi hy vọng từ đây lòng" (1).

Trong hoàn cảnh ấy, người Pháp bắt buộc phải tiếp xúc với Chính phủ VNDCCH do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Sau một thời gian thương lượng bí mật, ngày 6-3-1946, bản Hiệp định sơ bộ được ký kết. Đây là lần đầu tiên, người đại diện nước Pháp là Xanhtony đã phải đàm phán với Việt Nam - một bên đối thoại với tư cách bình đẳng của 2 quốc gia, không còn là mối quan hệ giữa chính quốc và thuộc địa nữa. Pháp phải công nhận Việt Nam là "một quốc gia tự do" nghĩa là không phải một xứ tự trị nhưng cũng chưa là một nước độc lập mặc dù nhà nước này có "chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng của mình". Và cũng theo Hiệp định, Pháp được đưa 15 ngàn quân vào phía Bắc vĩ tuyến 16 trong thời hạn 5 năm. Đây là một sự nhân nhượng cần thiết trong bối cảnh đầy phức tạp của mối quan hệ ba bên Pháp - Hoa - Việt. Chúng ta hòa với Pháp nhằm "tránh tình thế bất lợi: phải cô lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động (thực dân Pháp, Tàu trắng, bọn phản động trong nước), chúng

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

sẽ đúc thành một khối và được bọn đế quốc Anh, Mỹ giúp sức để đánh ta..." (2).

Cũng trong năm 1946, sau cuộc gặp Hồ Chí Minh - Đắcgiăngliơ tại vịnh Hạ Long, đã có 2 cuộc đàm phán tiếp theo của đoàn đại biểu VNDCCH với đoàn đại biểu Pháp tại Đà Lạt và tại Phôngtennoblô. Trong cả 2 cuộc gặp này, lập trường của Việt Nam là rõ ràng và nhất quán, đòi sự công nhận độc lập, chủ quyền và thống nhất. Thái độ ngoan cố của Chính phủ Pháp đã dẫn tới sự tan vỡ của cả 2 hội nghị và cuối cùng, cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trong cả nước.

Phải đến năm 1965, trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng thống Pháp Đơ Gôn mới tỏ ý lấy làm tiếc vì hai dân tộc chưa hiểu biết lẫn nhau và năm 1993, trong chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống Mitterrăng thừa nhận: "Tôi nhớ chuyến thăm nước Pháp của Hồ Chí Minh để tìm người đối thoại trước Hội nghị Phôngtennoblô với mong muốn thương lượng về hướng độc lập nhưng không tìm được" (3).

2. Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương diễn ra trong một bối cảnh khác trước. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được nhiều chiến thắng vang dội mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ. Thực dân Pháp được Mỹ viện trợ tới 73% chi phí chiến tranh vẫn không thoát khỏi sự bế tắc dẫn tới thất bại. Trong thời gian này, Chính phủ Pari đã thay đổi tới 20 nội các, cử 13 chính khách và danh tướng sang Đông Dương làm cao ủy và tổng chỉ huy chiến trường (4) nhưng cũng không cứu vãn nổi tình hình. Rõ ràng, tương quan lực lượng giữa hai bên đã thay đổi so với 9 năm về trước.

Điều khác biệt thứ hai là tình hình thế giới đã có nhiều biến đổi lớn trong

không khí chiến tranh lạnh giữa 2 phe XHCN và TBCN. Ở miền Đông Á, điều đó bộc lộ trong sự ra đời 2 nhà nước trên bán đảo Triều Tiên là Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên, sự thành lập của nước CHND Trung Hoa và Chính quyền Quốc dân đảng tháo chạy ra Đài Loan. Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) càng làm nổi rõ sự đối đầu giữa một bên là miền Bắc với Chí nguyện quân Trung Quốc "kháng Mỹ viện Triều" và một bên là miền Nam với sự tham chiến trực tiếp của quân Mỹ. Còn ở Việt Nam, mục tiêu chủ yếu của cuộc kháng chiến là đánh đuổi thực dân Pháp để bảo vệ độc lập và thống nhất Tổ quốc, tính chất cơ bản vẫn là phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được sự đồng tình ủng hộ và viện trợ của Trung Quốc và Liên Xô, trong khi Pháp được Mỹ cung cấp tiền bạc, vũ khí và các phương tiện chiến tranh. Nghĩa là chiến trường Việt Nam tuy không có sự đối đầu giáp mặt giữa quân Trung Quốc và quân Mỹ như ở Triều Tiên nhưng cuộc chiến tranh này cũng bị cuốn hút vào vòng xoáy của mối mâu thuẫn hai phe thời chiến tranh lạnh. Trên một mức độ nhất định, chiến tranh Đông Dương đã bị quốc tế hóa.

Đến năm 1953, việc đình chiến ở Triều Tiên được coi như một giải pháp đặt ra cho cuộc chiến tranh Đông Dương trong tình thế quân Pháp ngày càng sa lầy. Tại hội nghị Béclin (tháng 2-1954), vấn đề triệu tập một hội nghị quốc tế về Đông Dương đạt được sự thỏa thuận giữa 4 nước là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp. Từ đó diễn ra một quá trình thu xếp giữa các nước lớn để tiến tới tổ chức Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Như vậy, trên bình diện ngoại giao, vấn đề Đông Dương cũng đã được quốc tế hóa. Cuộc đàm

phần lần này không chỉ tiến hành giữa 2 đối thủ trực tiếp là Việt Nam và Pháp như hồi năm 1946 mà có sự tham gia của các nước lớn. Với yếu tố quốc tế hóa như vậy, dấu ấn của các cường quốc trong tiến trình và kết quả hội nghị là điều không tránh khỏi.

Điều khác biệt thứ ba, VNDCCH là một bên chủ yếu trong cuộc chiến tranh đã được mời đến dự Hội nghị Giơnevơ để bàn về chính công việc của mình chứ không phải là tham gia một cách chủ động trong cuộc đàm phán song phương với đối thủ như tình hình năm 1946. Lại nữa, đề nghị của Việt Nam về sự tham dự của các lực lượng kháng chiến ở Lào và Campuchia đều không được xét đến trong khi 3 chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên lại tham gia với tư cách đầy đủ của 3 đoàn đại biểu “quốc gia liên kết”. Do vậy, với phép tính đơn giản về thành phần hội nghị, sẽ thấy có sự chênh lệch theo tỷ lệ 3 trên 6 trong tương quan giữa hai phía. Đó là điều bất lợi đối với ta song không thể làm thay đổi hoàn toàn tương quan lực lượng đã được thử thách trên chiến trường.

Điều khác biệt thứ tư chính là những thành tựu mà ta đã giành được trong các văn kiện của Hiệp định Giơnevơ. Nếu như năm 1946, đại biểu Pháp cố tránh né từ “độc lập” mà chỉ công nhận Việt Nam là một “quốc gia tự do” với nội hàm khá mơ hồ thì sau 9 năm chiến tranh, trong bản Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ đã viết: “Hội nghị tuyên bố đối với Việt Nam, việc giải quyết các vấn đề chính trị, thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” và “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Cao Miên, Lào và Việt Nam” (5). Cũng năm 1946, ta chấp nhận

cho 15 ngàn quân Pháp vào miền Bắc vĩ tuyến 16 thì Hiệp định Giơnevơ quy định quân Pháp phải tập kết ở phía Nam vĩ tuyến 17 để sau đó rút khỏi Việt Nam: “Hội nghị chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng sẵn sàng rút quân đội Pháp khỏi Cao Miên, Lào và Việt Nam...” (6).

Như vậy, Chính phủ Pháp đã chính thức tuyên bố với sự chứng nhận quốc tế về 2 điều cơ bản là công nhận độc lập của Việt Nam và sẽ rút quân khỏi Việt Nam, điều mà trong Hiệp định sơ bộ 8 năm về trước ta phải nhân nhượng. Với những kết quả đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc. Ngoại giao ta đã thắng lợi to” (7). Trong Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có viết: “Đạt được Hiệp định nói trên là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân và quân đội ta đoàn kết, nhất trí, anh dũng chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và của Đảng (8).

3. Đối với Việt Nam, thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ là điều đã được khẳng định và cần phải khẳng định. Tuy vậy, cũng còn có những điều chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của ta, chủ yếu tập trung vào 2 vấn đề: vấn đề giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13 hay 16 nhưng cuối cùng là 17; Vấn đề thời hạn tiến hành tổng tuyển cử là sau 6 tháng hay 12 tháng nhưng cuối cùng là 2 năm. Đó là sự thực lịch sử mà ai cũng thấy, song nhìn nhận điều này như thế nào thì lại có những ý kiến khác nhau. Nhất là sau khi chúng ta thành công trong tiến trình Hội nghị Pari và đạt được kết quả trong những điều khoản của Hiệp định Pari 1973 thì những bản khoản về Hiệp định Giơnevơ lại được nhắc đến.

Rõ ràng là bằng những thắng lợi to lớn của quân dân ta trên chiến trường, Mỹ

đã buộc phải đàm phán tay đôi với ta trong suốt thời gian dài đầy trắc trở, vừa đánh vừa đàm để cuối cùng đi đến việc ký kết Hiệp định vào tháng 1-1973. Ta giữ được thế chủ động trên bàn đàm phán với Mỹ, chủ động trong mối quan hệ với các nước anh em để định ra đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ của mình. Đó là thành công lớn trên mặt trận ngoại giao trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đánh dấu bước trưởng thành của nền ngoại giao Việt Nam. Mỹ phải công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam “như Hiệp định Giơnevơ đã công nhận”, điều mà 19 năm trước Mỹ tránh né. Quân Mỹ phải rút khỏi Việt Nam, điều mà 19 năm trước, Mỹ tự cho mình cái quyền xâm lược Việt Nam với sự thành lập SEATO. Nhưng từ những kết quả Pari 1973 nhìn lại, chúng ta nên đánh giá về kết quả Giơnevơ 1954 như thế nào?

Trả lời câu hỏi này, trước hết nên nhắc lại “luật chơi” trên bàn đàm phán quốc tế. Trừ trường hợp đầu hàng không điều kiện mà bên thua phải chấp nhận mọi đòi hỏi của bên thắng còn trong các cuộc thương lượng, mỗi bên đều cố giành phần lớn nhất mà mình có thể, đồng thời phải nhân nhượng những điều mình chưa thể. Cho nên ngay sau khi hiệp ước được ký kết thì mỗi bên đều có điều thỏa mãn và cũng có những điều chưa thỏa mãn, đó là lẽ thường tình. Cuộc đấu tranh lại tiếp tục với hy vọng của mỗi bên sẽ tiến lên một bước cao hơn. Hơn thế nữa, khi cuộc đàm phán được quốc tế hóa với nhiều bên tham gia thì trong khi tìm giải pháp cho cái chung, mỗi bên đều tính đến phần thành quả cho riêng mình. Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao Khắc Huỳnh viết rất đúng rằng: “Cho nên thực chất Hiệp định Giơnevơ là một thỏa hiệp quốc tế được các nước lớn sắp

đặt, trong đó mỗi bên tham gia đều được một phần của chiếc bánh” (9). Phần bánh đó to hay nhỏ tùy thuộc vào thực lực của mỗi bên và sự khôn khéo của mỗi đoàn đại biểu.

Trở lại bối cảnh lịch sử nửa đầu thập kỷ 50. Cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện ngày càng phát triển mạnh mẽ, được sự đoàn kết nhất trí của toàn thể nhân dân và sự đồng tình ủng hộ của các nước XHCN, của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân Pháp. Quân dân ta đã thắng lớn trong nhiều chiến dịch, đặc biệt vĩ đại là chiến dịch Điện Biên Phủ chặn động địa cầu. Nhìn lại, có ý kiến cho rằng trên đà thắng lợi như vậy, nếu ta cứ đánh tiếp đến cùng, không ký Hiệp định thì sẽ không phải đi một chặng đường dài gian khổ tiếp sau để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là một nguyện vọng chính đáng nhưng mang tính chủ quan, không tính đến tình hình khách quan của ta, của phe ta và của đối phương.

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 diễn ra trước khi ký Hiệp định Giơnevơ một tuần lễ đã nhận định tình hình như sau: “Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược” (10). Nên lưu ý đầy đủ đến đoạn “*chưa phải biến chuyển căn bản có tính chiến lược*”. Đó là một nhận định sáng suốt và thực tế, đánh giá đúng mức tương quan lực lượng để có thể tìm điểm dừng cần thiết. Điều này không chỉ thu hẹp trong phạm vi quân sự mà ngay trong lĩnh vực ngoại giao, ta cũng chưa thể đàm phán trực tiếp tay đôi với Pháp khi mà cuộc chiến tranh Đông Dương đã mang tính chất quốc tế hóa.

đã buộc phải đàm phán tay đôi với ta trong suốt thời gian dài đầy trắc trở, vừa đánh vừa đàm để cuối cùng đi đến việc ký kết Hiệp định vào tháng 1-1973. Ta giữ được thế chủ động trên bàn đàm phán với Mỹ, chủ động trong mối quan hệ với các nước anh em để định ra đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ của mình. Đó là thành công lớn trên mặt trận ngoại giao trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đánh dấu bước trưởng thành của nền ngoại giao Việt Nam. Mỹ phải công nhận độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam “như Hiệp định Giơnevơ đã công nhận”, điều mà 19 năm trước Mỹ tránh né. Quân Mỹ phải rút khỏi Việt Nam, điều mà 19 năm trước, Mỹ tự cho mình cái quyền xâm lược Việt Nam với sự thành lập SEATO. Nhưng từ những kết quả Pari 1973 nhìn lại, chúng ta nên đánh giá về kết quả Giơnevơ 1954 như thế nào?

Trả lời câu hỏi này, trước hết nên nhắc lại “luật chơi” trên bàn đàm phán quốc tế. Trừ trường hợp đầu hàng không điều kiện mà bên thua phải chấp nhận mọi đòi hỏi của bên thắng còn trong các cuộc thương lượng, mỗi bên đều cố giành phần lớn nhất mà mình có thể, đồng thời phải nhân nhượng những điều mình chưa thể. Cho nên ngay sau khi hiệp ước được ký kết thì mỗi bên đều có điều thỏa mãn và cũng có những điều chưa thỏa mãn, đó là lẽ thường tình. Cuộc đấu tranh lại tiếp tục với hy vọng của mỗi bên sẽ tiến lên một bước cao hơn. Hơn thế nữa, khi cuộc đàm phán được quốc tế hóa với nhiều bên tham gia thì trong khi tìm giải pháp cho cái chung, mỗi bên đều tính đến phần thành quả cho riêng mình. Nhà nghiên cứu lịch sử ngoại giao Khắc Huỳnh viết rất đúng rằng: “Cho nên thực chất Hiệp định Giơnevơ là một thỏa hiệp quốc tế được các nước lớn sắp

đặt, trong đó mỗi bên tham gia đều được một phần của chiếc bánh” (9). Phần bánh đó to hay nhỏ tùy thuộc vào thực lực của mỗi bên và sự khôn khéo của mỗi đoàn đại biểu.

Trở lại bối cảnh lịch sử nửa đầu thập kỷ 50. Cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện ngày càng phát triển mạnh mẽ, được sự đoàn kết nhất trí của toàn thể nhân dân và sự đồng tình ủng hộ của các nước XHCN, của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân Pháp. Quân dân ta đã thắng lớn trong nhiều chiến dịch, đặc biệt vĩ đại là chiến dịch Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Nhìn lại, có ý kiến cho rằng trên đà thắng lợi như vậy, nếu ta cứ đánh tiếp đến cùng, không ký Hiệp định thì sẽ không phải đi một chặng đường dài gian khổ tiếp sau để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đó là một nguyện vọng chính đáng nhưng mang tính chủ quan, không tính đến tình hình khách quan của ta, của phe ta và của đối phương.

Hội nghị Trung ương lần thứ 6 diễn ra trước khi ký Hiệp định Giơnevơ một tuần lễ đã nhận định tình hình như sau: “Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược” (10). Nên lưu ý đầy đủ đến đoạn “*chưa phải biến chuyển căn bản có tính chiến lược*”. Đó là một nhận định sáng suốt và thực tế, đánh giá đúng mức tương quan lực lượng để có thể tìm điểm dừng cần thiết. Điều này không chỉ thu hẹp trong phạm vi quân sự mà ngay trong lĩnh vực ngoại giao, ta cũng chưa thể đàm phán trực tiếp tay đôi với Pháp khi mà cuộc chiến tranh Đông Dương đã mang tính chất quốc tế hóa.

Nhất là những biến chuyển trong tình hình quốc tế khi các nước lớn có xu hướng tìm giải pháp hòa hoãn thì các nước nhỏ cũng khó mà đi ngược lại xu hướng đó. Về phe ta, Trung Quốc, Liên Xô tích cực ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp, đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của các chiến dịch. Song tình hình các nước đó đòi hỏi làm dịu không khí căng thẳng ở vùng Đông Á. Điều Liên Xô quan tâm là vấn đề Tây Âu mà điểm nóng thường trực là Béclin và nước Đức cùng mối đe dọa chủ yếu đến từ Mỹ và NATO. Nhất là sau khi Stalin từ trần thì xu hướng tìm kiếm sự hòa hoãn trong đường lối quốc tế của Liên Xô ngày càng rõ nét và sự không ổn định của hàng ngũ lãnh đạo cấp cao trong Đảng và Nhà nước cũng đòi hỏi một sự dàn xếp bên ngoài để giải quyết những vấn đề bên trong. Còn nước CHND Trung Hoa trong 5 năm sau ngày thành lập vẫn chưa thực sự ra khỏi tình hình thời chiến: 1. Phải tiếp tục truy quét tàn quân Quốc dân đảng và luôn đề phòng sự phản công từ Đài Loan có Mỹ giúp sức; 2. Tham gia trực tiếp cuộc chiến tranh Triều Tiên chống Mỹ; 3. Viện trợ cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp. Do vậy, Trung Quốc cần tạo dựng một môi trường hòa bình trong khu vực để có điều kiện phục hồi và xây dựng đất nước sau nhiều năm chiến tranh. Về phía đối phương, tình trạng sa lầy trên chiến trường buộc Chính phủ Pháp phải tìm cách rút lui trong danh dự. Sự tính toán đó được Anh ủng hộ vì không muốn ảnh hưởng cách mạng lan rộng sang các thuộc địa của mình. Mỹ vừa muốn Pháp đẩy mạnh chiến tranh để giành ưu thế, vừa muốn thay thế Pháp trên địa bàn chiến lược này nhưng lại chưa thực sẵn sàng vì lo

ngại xảy ra một Triều Tiên thứ hai. Trong bối cảnh như vậy, cuộc đình chiến ở Triều Tiên là bước đi đầu tiên của sự hòa hoãn giữa các nước lớn và được coi như một khuôn mẫu để giải quyết vấn đề chiến tranh Đông Dương.

*

Từ những điểm trên, có thể thấy rằng Hiệp định Giơnevơ là sản phẩm của một quá trình vừa đấu tranh, vừa nhượng bộ giữa các bên tham gia cuộc đàm phán. Nó phản ánh tương quan lực lượng trên chiến trường, đồng thời chịu tác động chung của tình hình thế giới. Đoàn đại biểu mỗi nước đều cố giành cho mình được phần có lợi nhất song vẫn không thể vượt ra khỏi khả năng thực tế và không thể không cân nhắc đến ý đồ của các bạn đồng minh cũng như của đối phương. Trên nguyên tắc bình đẳng giữa các đoàn đại biểu, cũng không thể phủ nhận một thực tế về mối quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ trong lịch sử quan hệ quốc tế.

Mặc dù còn có mong muốn đạt được đôi điều có lợi hơn nhưng nhìn từ các khía cạnh, có thể thấy rằng Hiệp định Giơnevơ là một thắng lợi về chính trị và ngoại giao tương ứng với những thắng lợi quân sự. Đồng thời, Hội nghị cũng để lại nhiều kinh nghiệm đấu tranh ngoại giao mà sau này được vận dụng thành công trong cuộc hòa đàm ở Pari. Cho nên, nhìn suốt quá trình đấu tranh từ sau Cách mạng Tháng Tám, Hiệp định Giơnevơ chính là một thành công lớn của cuộc kháng chiến chống Pháp, đánh dấu một nấc thang đi lên trong tiến trình giải phóng dân tộc.

Tháng 6 năm 2004

CHÚ THÍCH

- (1). Jean Sainteny: *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 92.
- (2). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Văn kiện Đảng 1945-1954*, tập 1. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 43.
- (3). Dẫn theo George Saunier: *François Mitterand với châu Á*. Tham luận tại Hội thảo khoa học "Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại" tổ chức tại Hà Nội, ngày 13 và 14-4-2004.
- (4). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975. Thắng lợi và bài học*. Phần phụ lục. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 479-480.
- (5). Dẫn theo *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 159.
- (6). *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*. Sdd, tr. 159.
- (7). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 15. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 228.
- (8). Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 233.
- (9). Khắc Huỳnh: *Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương sau 5 thập kỷ nhìn lại*. Tạp chí Xưa & Nay, số 143, tháng 7-2003, tr. 7.
- (10). Đảng Cộng sản Việt Nam. Sdd, tr. 223.

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VÀ MÔN ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 6)

- *Lai lịch thành Sài Gòn* (Tư liệu địa lý lịch sử), Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 140, năm 1971, tr. 63-64.
- *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955 (Các chương viết về Việt tộc, Bách Việt, Tượng Quận, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam...).
- *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Nxb. Trẻ, 2000 (phần Nghiên cứu Địa lý học lịch sử và tiếp tục làm từ điển) tr. 147- 153.
- (8). *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sdd, tr. 147.
- (9). Tiếc là công trình quan trọng này không được xuất bản thành sách. Tuy Giáo sư Đào Duy Anh cũng tự an ủi mình rằng "tôi đã đem dùng vào phần chú giải của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do tôi hiệu đính và khảo chứng nên bản thảo ấy mà không được in ra thì cũng không thiệt thòi gì lắm".
- (10). Hình như Giáo sư Đào Duy Anh cũng chưa kịp xuất bản thành sách riêng về vấn đề này.
- (11). Qua Hồi ký Đào Duy Anh (*Nhớ nghĩ chiều hôm*) và qua tư liệu của Giáo sư Viện sĩ Đào Thế Tuấn, con trai cả của Giáo sư thì vào cuối những năm 1940 và đầu năm 1950, Giáo sư Đào Duy Anh đã từng đi diễn dã ở Thanh Hoá và triển khai nghiên cứu biên soạn Địa chí Thanh Hoá. Tuy nhiên công việc chưa đến hồi kết thúc thì vào mùa Hè năm 1950, Giáo sư Đào Duy Anh được điều động ra công tác ở Việt Bắc, mới chỉ kịp in thạch bản một tập tài liệu để thông báo cho hội viên Chi hội Văn hoá Thanh Hoá, còn tất cả các tài liệu thu thập được Giáo sư đã bàn giao lại cho thường trực Chi hội Văn hoá Thanh Hoá. (*Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sdd, tr. 123).